|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP**  **VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  Số: /2022/TT-BNNPTNT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2022* |

**THÔNG TƯ**

**Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản**

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về:

1. Trình tự, thủ tục khai thác thực vật rừng thông thường, động vật rừng thông thường.

2. Hồ sơ lâm sản hợp pháp, kiểm tra truy xuất nguồn gốc lâm sản.

3. Đánh dấu mẫu vật các loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; các loài thực vật rừng hoang dã, động vật rừng hoang dã thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

4. Gắn nhãn có mã truy xuất nguồn gốc lâm sản.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan Kiểm lâm sở tại là Cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện.

2. Gỗ tròn là gỗ còn nguyên hình dạng sau khai thác, gỗ lóc lõi.

3. Gỗ đẽo là gỗ đã bị tác động thành khối trụ tròn, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Gỗ xẻ là gỗ đã bị tác động thành hình dạng hộp, thanh, tấm, khối trụ đa giác hoặc hình thù khác.

5. Thực vật rừng ngoài gỗ là những loại cây, sản phẩm có nguồn gốc thực vật trừ gỗ, được khai thác từ rừng và bộ phận dẫn xuất của các loại đó.

6. Chủ lâm sản là tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư sở hữu lâm sản theo quy định của pháp luật.

7. Đánh dấu mẫu vật là việc gắn nhãn lâm sản, chíp điện tử, vòng, khuyên hoặc vật liệu khác chứa đựng thông tin về lâm sản để quản lý, truy xuất nguồn gốc.

8. Bảng kê lâm sản là tài liệu chứa đựng thông tin về lâm sản do chủ lâm sản lập trong các trường hợp sau: Sau khai thác; khi mua bán, vận chuyển, xuất lâm sản trong cùng một lần và trên cùng một phương tiện vận chuyển lâm sản đó; khi lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu lâm sản theo quy định hoặc do người có thẩm quyền lập khi lập hồ sơ xử lý vi phạm. Bảng kê lâm sản được lập theo hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Sản phẩm gỗ hoàn chỉnh là sản phẩm chế biến từ gỗ được lắp ráp hoàn chỉnh theo công dụng của sản phẩm hoặc các chi tiết tháo rời của sản phẩm đó, khi lắp ráp có thể sử dụng được ngay theo công dụng của sản phẩm.

10. Rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước là rừng trồng sử dụng từ ngân sách nhà nước hoặc chương trình, dự án có nguồn gốc ngân sách nhà nước đầu tư toàn bộ đã kết thúc và giao rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý. Các trường hợp khác được coi là rừng trồng bằng nguồn vốn của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đầu tư.

**Điều 4. Xác định số lượng, khối lượng, trọng lượng lâm sản, thực vật hoang dã, động vật rừng**

1. Phương pháp đo, tính khối lượng gỗ tròn, gỗ đẽo thành gỗ tròn cóđường kính đầu nhỏ từ 10 centimét (cm) đến dưới 20 cm, chiều dài từ 01 mét (m) trở lên hoặc có đường kính đầu nhỏ từ 20 cm trở lên, chiều dài từ 30 cm trở lên. Đối với gỗ rừng trồng, rừng tràm, rừng ngập mặn có đường kính đầu nhỏ từ 06 cm trở lên, chiều dài từ 01 m trở lên. Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây viết tắt là CITES) không phân biệt kích thước:

a) Chiều dài: Đo khoảng cách ngắn nhất giữa mặt cắt ngang ở hai đầu của lóng gỗ. Nếu mặt cắt ngang của đầu gỗ bị nghiêng, bị lõm thì đo ở vị trí có chiều dài ngắn nhất. Đơn vị tính là m, lấy hai số lẻ sau số đơn vị;

b) Đường kính: Đo ở hai đầu lóng gỗ (trừ phần vỏ cây); mỗi đầu lóng gỗ tiến hành đo ở 02 vị trí có đường kính lớn nhất và nhỏ nhất sau đó tính trị số trung bình cộng để xác định đường kính; đơn vị đo là cm;

c) Tính khối lượng: Là thể tích của lóng, khúc, cục gỗ theo công thức toán học dựa trên kích thước chiều dài và đường kính.

2. Phương pháp đo, tính khối lượng gỗ xẻ có hình dạng hộp, thanh, tấm (mặt cắt ngang, mặt cắt dọc có hình vuông hoặc hình chữ nhật):

a) Chiều dài: Đo khoảng cách ngắn nhất giữa mặt cắt ngang ở hai đầu của từng thanh, tấm, hộp gỗ. Đơn vị tính là m, lấy hai số lẻ sau số đơn vị.

b) Chiều rộng và chiều dày: Đo khoảng cách giữa hai mặt cắt dọc đối diện của từng thanh, tấm, hộp gỗ. Đơn vị đo là cm. Trường hợp các mặt gỗ bị chéo, lượn sóng thì đo tại vị trí có kích thước lớn nhất và nhỏ nhất và tính trị số trung bình cộng.

c) Tính khối lượng: Là thể tích của hộp, thanh, tấm gỗ theo công thức toán học dựa trên kích thước chiều dài, chiều rộng và chiều dày.

3. Phương pháp đo, tính khối lượng gỗ xẻ có hình dạng là khối đa giác trụ:

a) Chiều dài: Đo khoảng cách ngắn nhất giữa mặt cắt ngang ở hai đầu của từng khối gỗ hình đa giác. Đơn vị tính là m, lấy hai số lẻ sau số đơn vị.

b) Tính tiết diện mặt cắt ngang: Là trị số trung bình cộng của mặt cắt có diện tích lớn nhất và nhỏ nhất.

c) Tính khối lượng: Là thể tích của khối đa giác trụ theo công thức toán học dựa trên kích thước chiều dài và tiết diện mặt cắt ngang.

4. Phương pháp xác định khối lượng cây thân gỗ còn cả gốc, rễ, thân, cành, lá áp dụng phương pháp tính thể tích cây đứng theo công thức:

V= π x (D1,3)2 x L x f

Trong đó:

V: Khối lượng gỗ (m3)

π: Hằng số pi

D1,3: Đường kính trung bình tại vị trí 1,3 m từ gốc (m)

L: Chiều dài toàn cây đo từ gốc đến ngọn (m)

f: Hình số thân cây (đối với cây rừng trồng giá trị của f bằng 0,5; đối với cây rừng tự nhiên giá trị của f bằng 0,45).

5. Trường hợp gỗ rỗng ruột, mục khi đo được trừ phần khối lượng khuyết tật đó, khi lập Bảng kê lâm sản phải ghi khối lượng đã được trừ để làm cơ sở khi phúc tra khối lượng gỗ.

6. Đơn vị tính khối lượng gỗ là mét khối (m3), lấy ba số lẻ sau số hàng đơn vị. Đơn vị tính khối lượng đối với các loại gỗ không đủ quy cách quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này là ster hoặc cân trọng lượng là kg.

7. Sai số cho phép về tính khối lượng gỗ:

a) Đối với gỗ tròn và gỗ đẽo sai số cho từng lóng gỗ tròn, khối trụ tròn cho từng lần đo không quá mười phần trăm (10%);

b) Đối với gỗ xẻ sai số cho từng hộp, thanh, tấm, khối trụ đa giác hoặc khối gỗ hình thù khác cho từng lần đo không quá năm phần trăm (5%).

8. Đối với gỗ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu, đã được xác lập sở hữu toàn dân là gỗ tròn, gỗ đẽo có kích thước quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này trở lên hoặc gỗ xẻ có chiều dài 01 m trở lên, chiều rộng 20 cm trở lên, chiều dày 05 cm trở lên phải ghi số hiệu của từng lóng, khối trụ tròn, hộp, thanh, tấm, khối trụ đa giác hoặc khối gỗ hình thù khác vào mặt cắt ngang của gỗ để lập Bảng kê lâm sản.

Trường hợp gỗ tròn, gỗ đẽo, gỗ xẻ nhập khẩu có dấu búa hoặc dấu hiệu đặc biệt khác theo quy định của nước xuất khẩu hoặc gỗ xẻ nhập khẩu được đóng thành kiện và trên bề mặt kiện gỗ có đánh dấu, ghi ký hiệu, thông tin để nhận biết, phân biệt trong Packing-list/Log-list do tổ chức, cá nhân nước ngoài xuất khẩu lâm sản lập thì không phải ghi số hiệu.

9. Đối với trường hợp gỗ tròn, gỗ đẽo có quy cách không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này; gỗ gốc, rễ, gỗ có hình thù phức tạp, không đồng nhất; gỗ lạng, gỗ bóc, dăm gỗ không thể đo được kích thước để xác định khối lượng; thì cân trọng lượng theo đơn vị là kg và quy đổi 1.000 kg bằng 01 m3 gỗ tròn hoặc đo, tính theo đơn vị ster và quy đổi 01 ster bằng 0,7 m3 gỗ tròn.

10. Số lượng động vật rừng, động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES (trừ loài thủy sản) đơn vị tính là số cá thể và cân để xác định trọng lượng, đơn vị tính là kilôgam (kg). Trường hợp không xác định được số cá thể thì cân để xác định trọng lượng, đơn vị tính là kg.

11. Xác định khối lượng thực vật rừng ngoài gỗ, bộ phận của động vật rừng bằng cân trọng lượng theo đơn vị là kg. Lâm sản thuộc phân họ tre tính bằng số cây hoặc cân trọng lượng theo đơn vị là kg.

12. Xác định khối lượng đối với dẫn xuất của động vật rừng, động vật hoang dã khác và động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES (trừ loài thủy sản), thực vật rừng bằng cân trọng lượng theo đơn vị là kg hoặc bằng dung tích theo đơn vị là mililít (ml) nếu ở dạng thể lỏng.

**Chương II**

**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KHAI THÁC LÂM SẢN**

**LOÀI THÔNG THƯỜNG**

**Điều 5. Khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ trong rừng đặc dụng**

1. Đối tượng và điều kiện khai thác:

a) Đối với vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh: Được khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ trong phạm vi giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đối với khu rừng bảo vệ cảnh quan: Được khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ trong quá trình thực hiện biện pháp lâm sinh theo dự án hoặc chương trình, đề tài được phê duyệt để bảo tồn, tôn tạo, khôi phục hệ sinh thái, cảnh quan, văn hóa, lịch sử;

c) Đối với khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học: Được khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ trong phạm vi giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và trong quá trình thực hiện điều chỉnh tổ thành rừng, nuôi dưỡng rừng và áp dụng biện pháp lâm sinh khác theo dự án hoặc chương trình, đề tài được phê duyệt;

d) Đối với vườn thực vật quốc gia, rừng giống quốc gia: Được khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ trong phạm vi giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và trong quá trình thực hiện điều chỉnh tổ thành rừng, nuôi dưỡng rừng và áp dụng biện pháp lâm sinh khác theo dự án hoặc chương trình, đề tài được phê duyệt.

2. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này và bản chính Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài được phê duyệt đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều này và bản chính Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi khai thác: Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính công ích 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác;

b) Sau khai thác: Chủ lâm sản lập Bảng kê lâm sản và đề nghị Cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nguồn gốc lâm sản đối với gỗ rừng tự nhiên. Trường hợp gỗ rừng trồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ: Chủ lâm sản lập Bảng kê lâm sản và Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi Cơ quan Kiểm lâm sở tại này để tổng hợp, theo dõi.

**Điều 6. Khai thác, thu thập mẫu vật thực vật rừng trong rừng đặc dụng**

1. Đối tượng, điều kiện khai thác, thu thập:

a) Đối với vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu rừng bảo vệ cảnh quan: Được thu thập mẫu vật các loài thực vật rừng theo nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đối với khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học: Được khai thác, thu thập các loài thực vật rừng, nấm, vi sinh vật, mẫu vật các loài thực vật rừng, nguồn gen phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được duyệt.

2. Hồ sơ khai thác, thu thập mẫu vật:

a) Bản sao dự án hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

b) Bản chính Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi khai thác: Chủ rừng hoặc hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính công ích 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác;

b) Sau khai thác: Chủ lâm sản lập Bảng kê lâm sản theo và Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi Cơ quan Kiểm lâm sở tại này để tổng hợp, theo dõi.

**Điều 7. Khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ trong rừng phòng hộ**

1. Đối tượng và điều kiện khai thác: Được khai thác cây gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được phê duyệt.

2. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

b) Bản chính Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi khai thác: Chủ rừng hoặctổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác;

b) Sau khai thác: Chủ lâm sản lập Bảng kê lâm sản và đề nghị Cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nguồn gốc lâm sản đối với gỗ rừng tự nhiên. Trường hợp gỗ rừng trồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ: Chủ lâm sản lập Bảng kê lâm sản theo và Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi Cơ quan Kiểm lâm sở tại này để tổng hợp, theo dõi.

**Điều 8. Khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ**

1. Đối tượng và điều kiện: Được khai thác cây phụ trợ, chặt tỉa thưa khi rừng trồng có mật độ lớn hơn mật độ quy định hoặc cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác theo phương thức khai thác chọn hoặc chặt trắng theo băng, đám rừng.

2. Hồ sơ khai thác:

a) Khai thác rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ hoặc rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật: Bản chính Phương án khai thác gỗ theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, có phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Khai thác rừng trồng do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đầu tư: Bản chính Phương án khai thác gỗ.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi khai thác: Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác;

b) Sau khai thác: Chủ lâm sản lập Bảng kê lâm sản và lập Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi Cơ quan Kiểm lâm sở tại này để tổng hợp, theo dõi.

**Điều 9. Khai thác thực vật rừng ngoài gỗ trong rừng tự nhiên là rừng phòng hộ**

1. Đối tượng và điều kiện: Được khai thác thực vật rừng ngoài gỗ và bộ phận, dẫn xuất của chúng khi rừng đạt yêu cầu phòng hộ và hoạt động khai thác không làm ảnh hưởng đến khả năng phòng hộ của rừng.

2. Chủ lâm sản lập Bảng kê lâm sản và lập Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi Cơ quan Kiểm lâm sở tại này để tổng hợp, theo dõi.

**Điều 10. Khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ trong rừng tự nhiên là rừng sản xuất**

1. Đối tượng và điều kiện khai thác: Được khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc khi thực hiện các biện pháp lâm sinh; phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được phê duyệt.

2. Hồ sơ khai thác:

a) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh, chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

b) Bản chính Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi khai thác: Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác;

b) Sau khai thác: Chủ lâm sản lập Bảng kê lâm sản và đề nghị Cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nguồn gốc lâm sản đối với gỗ rừng tự nhiên. Trường hợp gỗ rừng trồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ: Chủ lâm sản lập Bảng kê lâm sản và Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi Cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, theo dõi.

**Điều 11. Gỗ được khai thác từ cây rừng tái sinh tự nhiên hoặc còn sót lại trong rừng trồng là rừng sản xuất**

1. Đối tượng khai thác: Cây gỗ tự nhiên thuộc loài thông thường còn sót lại hoặc tái sinh tự nhiên trong rừng trồng là rừng sản xuất.

2. Hồ sơ khai thác: Bản chính Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi khai thác: Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác đối với chủ rừng là tổ chức hoặc đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với chủ rừng là cá nhân để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác;

b) Sau khai thác: Chủ lâm sản lập Bảng kê lâm sản và đề nghị Cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nguồn gốc lâm sản.

**Điều 12. Khai thác thực vật rừng ngoài gỗ từ rừng tự nhiên là rừng sản xuất**

1. Đối tượng và điều kiện khai thác: Được khai thác các loài thực vật rừng thông thường ngoài gỗ, bộ phận, dẫn xuất từ thực vật rừng thông thường nhưng phải bảo đảm duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng, sản lượng loài khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng của loài đó.

2. Chủ lâm sản lập Bảng kê lâm sản và lập Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi Cơ quan Kiểm lâm sở tại này để tổng hợp, theo dõi.

**Điều 13. Khai thác gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ từ rừng trồng đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước**

1. Đối tượng và điều kiện: Được khai thác gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn quyết định khai thác.

2. Hồ sơ lâm sản khai thác: Bản chính Phương án khai thác theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này có phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn**.**

3. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi khai thác: Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác;

b) Sau khai thác: Chủ lâm sản lập Bảng kê lâm sản và lập Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi Cơ quan Kiểm lâm sở tại này để tổng hợp, theo dõi.

**Điều 14. Khai thác tận thu gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ từ rừng trồng đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước**

1. Đối tượng khai thác: Cây gỗ bị khô mục, đổ gãy, bị cháy, chết do thiên tai nằm trong rừng thực vật rừng ngoài gỗ.

2. Hồ sơ khai thác: Bản chính Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi khai thác: Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác;

b) Sau khai thác: Chủ lâm sản lập Bảng kê lâm sản và lập Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi Cơ quan Kiểm lâm sở tại này để tổng hợp, theo dõi.

**Điều 15. Khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ từ rừng trồng do tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư đầu tư**

1. Đối tượng khai thác: Gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ.

2. Chủ lâm sản lập Bảng kê lâm sản và lập Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi Kiểm lâm địa bàn để tổng hợp báo cáo.

**Điều 16. Khai thác động vật rừng thông thường từ nhiên**

1. Đối tượng khai thác: Cá thể, bộ phận, dẫn xuất, trứng, loài động vật rừng thông thường theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

2. Điều kiện khai thác:

a) Có Phương án khai thác được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư này;

b) Đối với rừng đặc dụng chỉ được khai thác theo nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Việc khai thác không được ảnh hưởng tiêu cực đến sự tồn tại của loài đó và các loài khác trong tự nhiên, không gây tổn hại sinh cảnh và môi trường;

d) Sử dụng công cụ, phương tiện đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác.

3. Hồ sơ khai thác:

Bản sao Phương án khai thác được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư này.

4. Trình tự thực hiện:

a) Trước khi khai thác: Tổ chức, cá nhân khai thácgửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác;

b) Sau khai thác: Tổ chức, cá nhân lập Bảng kê lâm sản và đề nghị Cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nguồn gốc lâm sản.

**Điều 17. Trình tự, thủ tục phê duyệt Phương án khai thác lâm sản**

1. Phê duyệt phương án khai thác gỗ rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

a) Đối tượng: Rừng phòng hộ là rừng trồng do Nhà nước đâu tư hoặc rừng trồng do Nhà nước thu hồi được tặng, cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định pháp luật. Rừng sản xuất là rừng trồng đầu tư bằng nguồn ngân sách Nhà nước;

b) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông đối với chủ rừng là tổ chức hoặc Uỷ ban nhân dân cấp huyện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;

c) Hồ sơ đề nghị phê duyệt: Bản chính Giấy đề nghị phê duyệt Phương án khai thác gỗ rừng trồng theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và Bản chính Phương án khai thác gỗ theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Cách thức nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm c khoản này đến Cơ quan phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản này.

đ) Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân khai thác nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này đến Cơ quan phê duyệt phương án. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan phê duyệt phương án khai thác có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan phê duyệt trả kết quả cho tổ chức cá nhân, trường hợp không phê duyệt phương án thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường:

a) Cơ quan phê duyệt phương án: Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh nơi có hoạt động khai thác đối với trường hợp khai thác động vật rừng vì mục đích thương mại hoặc Cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với trường hợp khai thác động vật rừng không vì mục đích thương mại;

b) Hồ sơ đề nghị phê duyệt:

- Bản chính Giấy đề nghị phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản chính Phương án khai thác động vật rừng thông thường theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản sao văn bản chấp thuận cho phép khai thác của chủ rừng đối với trường hợp khai thác tại khu vực rừng đã có chủ và tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng.

- Bản sao đề tài hoặc dự án hoặc nhiệm vụ khoa học đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp khai thác động vật rừng thông thường không vì mục đích thương mại;

c) Cách thức nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này đến Cơ quan quy định tại điểm a khoản này;

d) Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân khai thác nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại b khoản này đến Cơ quan phê duyệt phương án. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan phê duyệt phương án có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan phê duyệt trả kết quả cho tổ chức cá nhân, trường hợp không phê duyệt phương án thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Chương III**

**HỒ SƠ LÂM SẢN HỢP PHÁP**

**Điều 18. Hồ sơ nguồn gốc lâm sản**

1. Gỗ khai thác tận dụng từ rừng tự nhiên là rừng đặc dụng:

a) Bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại;

b) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài được phê duyệt;

c) Bản sao Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác.

2. Mẫu vật thực vật rừng khai thác từ rừng đặc dụng:

a) Bản chính Bảng kê lâm sản;

b) Bản sao dự án hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

c) Bản sao Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác.

3. Gỗ khai thác tận dụng từ rừng tự nhiên là rừng phòng hộ

a) Bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại;

b) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài được phê duyệt;

c) Bản sao Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác.

4. Gỗ khai thác từ rừng trồng là rừng phòng hộ

a) Bản chính Bảng kê lâm sản;

b) Bản sao Phương án khai thác gỗ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

5. Gỗ khai thác tận dụng từ rừng trồng là rừng phòng hộ

a) Bản chính Bảng kê lâm sản;

b) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

d) Bản sao Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác.

6. Thực vật rừng ngoài gỗ khai thác từ rừng phòng hộ

a) Bản chính Bảng kê lâm sản;

b) Bản sao Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác.

7. Gỗ khai thác tận dụng từ rừng tự nhiên là rừng sản xuất:

a) Bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại;

b) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt.

8. Gỗ được khai thác từ cây rừng tái sinh tự nhiên hoặc còn sót lại trong rừng trồng là rừng sản xuất: Bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

9. Thực vật rừng ngoài gỗ khai thác từ rừng tự nhiên là rừng sản xuất:

a) Bản chính Bảng kê lâm sản;

b) Bản sao Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác.

10. Gỗvà thực vật rừng ngoài gỗ khai thác từ rừng trồng là rừng sản xuất do Nhà nước đầu tư:

a) Bảng kê lâm sản;

b) Bản sao Phương án khai thác được phê duyệt theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư này;

c) Bản sao Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác.

11. Gỗvà thực vật rừng ngoài gỗ khai thác tận dụng từ rừng trồng là rừng sản xuất do Nhà nước đầu tư:

a) Bảng kê lâm sản;

b) Bản sao Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

c) Bản sao Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác.

12. Gỗvà thực vật rừng ngoài gỗ khai thác tận thu từ rừng trồng là rừng sản xuất do Nhà nước đầu tư:

a) Bảng kê lâm sản;

b) Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác.

13. Gỗvà thực vật rừng ngoài gỗ khai thác từ rừng trồng do tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư đầu tư:

a) Bản chính Bảng kê lâm sản;

b) Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác.

14. Động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng:

a) Bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại;

b) Bản sao Phương án khai thác được phê duyệt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Thông tư này đối với trường hợp khai thác từ tự nhiên.

15. Đối với động vật rừng, thực vật rừng và bộ phận, dẫn xuất của của chúng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES:

a) Bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại;

b) Bản sao Phương án khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

**Điều 19. Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ nhập khẩu**

1. Tờ khai hải quan theo quy định hiện hành.

2. Bản chính Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản hoặc Packing-list/Log-list do tổ chức, cá nhân nước ngoài xuất khẩu lâm sản lập có các thông tin phù hợp với Bảng kê lâm sản theo quy định của Thông tư này.

3. Bản sao giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp đối với lâm sản ngoài gỗ thuộc các Phụ lục CITES.

4. Các tài liệu về nguồn gốc lâm sản theo quy định của nước xuất khẩu (nếu có).

5. Sau khi làm thủ tục thông quan, cơ quan Hải quan trả lại hồ sơ do chủ lâm sản để lưu giữ theo quy định.

**Điều 20. Hồ sơ lâm sản khi mua bán, vận chuyển, chuyển giao quyền sở hữu**

1. Đối với lâm sản quy định tại Điều 28 Thông tư này: Bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

2. Đối với lâm sản không thuộc đối tượng quy định tại Điều 28 Thông tư này: Bản chính Bảng kê lâm sản và bản sao hồ sơ nguồn gốc theo quy định tại Điều 18, Điều 19 Thông tư này.

3. Đối với lâm sản nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập khẩu đến kho hàng của tổ chức, cá nhân nhập khẩu: Thực hiện theo quy định tại Điều 19 Thông tư này hoặc hồ sơ gỗ nhập khẩu theo quy định của Chính phủ về Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

**Điều 21. Hồ sơ gỗ nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp khi vận chuyển, mua bán, chuyển giao quyền sở hữu**

1. Gỗ bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm:

a) Bản chính Bảng kê lâm sản;

b) Bản sao hồ sơ cho phép khai thác của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Gỗ khai thác từ cây trồng trên đất vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán có tên trùng với cây rừng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân: Bản chính Bảng kê lâm sản.

3. Gỗ khai thác cây gỗ tự nhiên có tên trùng với cây rừng sót lại trên nương rẫy: Bảng kê lâm sản có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

**Điều 22. Hồ sơ lâm sản khi xuất khẩu**

1. Đối với lâm sản ngoài gỗ, hồ sơ gồm một trong các tài liệu sau:

a) Bản chính hoặc bản sao hoặc bản điện tử giấy phép CITES do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp đối với mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES;

b) Bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với động vật rừng thông thường;

c) Bản chính Bảng kê lâm sản đối với thực vật rừng ngoài gỗ thuộc loại thông thường.

2. Đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, sản phẩm gỗ; hồ sơ gồm một trong các tài liệu sau:

a) Bản chính Bảng kê lâm sản hoặc bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với lâm sản quy định tại khoản 1 Điều 28 Thông tư này;

b) Giấy phép theo quy định tại các Hiệp ước giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nước nhập khẩu (nếu có);

c) Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền Quản lý CITES Việt Nam cấp đối với lâm sản thuộc các Phụ lục CITES và lâm sản thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

3. Sau khi thông quan, cơ quan Hải quan trả lại hồ sơ cho chủ lâm sản để lưu giữ theo quy định.

**Điều 23. Hồ sơ lâm sản vận chuyển quá cảnh**

1. Hồ sơ hàng hóa vận chuyển quá cảnh theo quy định hiện hành.

2. Trường hợp lâm sản vận chuyển quá cảnh được bốc dỡ, chuyển tiếp phương tiện trên lãnh thổ của Việt Nam: Chủ lâm sản phải lập Bảng kê lâm sản cho từng phương tiện.

**Điều 24. Hồ sơ lâm sản tại cơ sở chế biến, kinh doanh gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ**

1. Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với tổ chức, hộ kinh doanh.

2. Bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với lâm sản quy định tại Điều 28 Thông tư này hoặc bản chính Bảng kê lâm sản và hồ sơ nguồn gốc lâm sản hợp pháp theo quy định tại Thông tư này đối với lâm sản không thuộc đối tượng quy định tại Điều 28 Thông tư này.

**Điều 25. Hồ sơ lâm sản tại cơ sở gây nuôi, chế biến mẫu vật các loài động vật rừng và động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES**

1. Mã số cơ sở nuôi được cấp bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES.

2. Sổ theo dõi hoạt động nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; động vật rừng thông thường. Mỗi loài có một sổ theo dõi hoạt động riêng.

3. Sổ theo dõi sinh sản của động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; động vật rừng thông thường. Mỗi loài có một sổ theo dõi hoạt động riêng.

4. Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES nếu cơ sở có hoạt động sản xuất, chế biến.

5. Bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại và các tài liệu khác liên quan đến hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của động vật rừng có tại cơ sở nuôi, chế biến theo quy định.

6. Bản sao Bảng kê lâm sản có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với trường hợp xuất bán mẫu vật các loài động vật rừng và động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES.

**Điều 26. Hồ sơ lâm sản tại cơ sở trồng cấy, chế biến mẫu vật các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES**

1. Mã số cơ sở trồng được cấp bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Sổ theo cơ sở trồng thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES. Mỗi loài có một sổ theo dõi hoạt động riêng.

3. Sổ theo cơ sở nhân giống nhân tạo nếu có sở có hoạt động nhân giống thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES. Mỗi loài có một sổ theo dõi hoạt động riêng.

4. Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES nếu cơ sở có hoạt động sản xuất, chế biến.

5. Bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại và các tài liệu khác liên quan đến hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của thực vật rừng có tại cơ sở trồng, chế biến theo quy định.

6. Bản sao Bảng kê lâm sản có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với trường hợp xuất bán mẫu vật các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES.

**Điều 27. Lưu giữ hồ sơ và thực hiện chế độ báo cáo**

1. Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh:

a) Tổng hợp, lưu giữ thông tin về tình hình khai thác; nhập, xuất lâm sản trên địa bàn tỉnh;

b) Đối với địa phương không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện, cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh lưu giữ hồ sơ khai thác do chủ rừng nộp theo quy định tại Chương II Thông tư này; Sổ theo dõi xác nhận lâm sản theo Mẫu số 07 và Sổ theo dõi khai thác gỗ theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo tình hình quản lý lâm sản và kiểm tra nguồn gốc lâm sản trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này khi cấp có thẩm quyền yêu cầu.

2. Cơ quan Kiểm lâm sở tại:

a) Lưu giữ hồ sơ khai thác do chủ rừng nộp theo quy định tại Chương II Thông tư này; Sổ theo dõi xác nhận lâm sản theo Mẫu số 07 và Sổ theo dõi khai thác gỗ theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tổng hợp báo cáo theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này về tình hình nhập, xuất lâm sản trên địa bàn cho cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh định kỳ 01 quý một lần kề từ 10 ngày sau khi nhận báo cáo của tổ chức, hộ kinh doanh theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

3. Chủ rừng:

a) Lập Sổ theo dõi khai thác theo Mẫu số 08 Phụ lục I Thông tư này, lưu giữ sổ theo dõi khai thác lâm sản, hồ sơ khai thác lâm sản trong thời hạn 10 năm kể từ ngày khai thác đối với chủ rừng là tổ chức.

b) Tổng hợp, báo cáo khối lượng sau khai thác theo quy định tại Thông tư này.

4. Chủ cơ sở chế biến, kinh doanh gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ quy định tại Điều 24 Thông tư này có trách nhiệm:

a) Lập Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 09 Phụ lục I Thông tư này đối với chủ cơ sở chế biến là tổ chức, hộ kinh doanh;

b) Quản lý, lưu giữ bản chính các hồ sơ lâm sản hợp pháp trong thời hạn 05 năm kể từ khi xuất bán;

c) Tổ chức hoặc hộ kinh doanh gửi Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản cho Cơ quan Kiểm lâm sở tại theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, thời gian báo cáo thực hiện theo các chu kỳ báo cáo về thuế.

5. Chủ cơ sở chế biến, kinh doanh gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ; cơ sở gây nuôi/trồng cấy, chế biến mẫu vật các loài động vật rừng, thực vật rừng có trách nhiệm quản lý, lưu trữ các hồ sơ quy định tại Thông tư này như sau:

a) Chủ cơ sở nuôi, chế biến mẫu vật các loài động vật rừng có trách nhiệm quản lý, lưu giữ bản chính hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 25 Thông tư này trong suốt quá trình gây nuôi, chế biến. Đối với hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều 25 Thông tư này, chủ cơ sở lưu trữ trong thời hạn 05 năm kể từ khi xuất bán;

b) Chủ cơ sở trồng cấy, chế biến mẫu vật các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES có trách nhiệm quản lý, lưu giữ bản chính hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 26 Thông tư này trong suốt quá trình trồng cấy, chế biến. Đối với hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Thông tư này, chủ cơ sở lưu trữ trong thời hạn 05 năm kể từ khi xuất bán.

6. Chủ lâm sản chịu trách nhiệm lưu trữ hồ sơ lâm sản tương ứng với từng giai đoạn của chuỗi cung ứng lâm sản, bao gồm: hồ sơ lâm sản trong khai thác, vận chuyển, chế biến, sản xuất, mua bán, nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định tại Thông tư này.

**Chương IV**

**ĐỐI TƯỢNG, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÁC NHẬN**

**NGUỒN GỐC LÂM SẢN**

**Điều 28. Đối tượng xác nhận nguồn gốc**

1. Các loại gỗ phải thực hiện xác nhận nguồn gốc bao gồm:

a) Gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước;

b) Gỗ thuộc đối tượng quy định tại Điều 11 Thông tư này;

c) Gỗ có nguồn gốc nhập khẩu sau thông quan từ quốc gia không thuộc vùng địa lý tích cực hoặc gỗ thuộc loài rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của Chính phủ về hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam;

d) Gỗ của loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES;

đ) Gỗ xuất khẩu không thuộc điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này theo đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Các loại động vật, thực vật rừng ngoài gỗ phải thực hiện xác nhận nguồn gốc bao gồm:

a) Thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES;

b) Động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm của của động vật rừng; động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES.

**Điều 29. Trình tự, thủ tục xác nhận**

1. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

2. Hồ sơ đề nghị xác nhận nguồn gốc lâm sản, gồm:

a) Bản chính Giấy đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 12 hoặc Mẫu số 13 hoặc Mẫu số 14 hoặc Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản sao hồ sơ nguồn gốc hợp pháp theo quy định tại Thông tư này.

d) Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này hoặc Phiếu theo dõi xuất lâm sản theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp tổ chức, hộ kinh doanh có hoạt động chế biến, mua bán lâm sản theo dõi nhập, xuất lâm sản bằng sổ điện tử.

3. Cách thức nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc bưu điện.

4. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan Kiểm lâm sở tại có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nguồn gốc lâm sản hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận nguồn gốc lâm sản và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản trước khi xác nhận, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo cho chủ lâm sản.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, Cơ quan Kiểm lâm sở tại tiến hành xác minh, kiểm tra nguồn gốc; trường hợp phức tạp, việc xác minh, kiểm tra nguồn gốc được thực hiện không quá 05 ngày làm việc. Kết thúc xác minh, kiểm tra, Cơ quan Kiểm lâm sở tại lập biên bản kiểm tra gỗ, động vật, thực vật hoang dã theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc xác minh, Cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nguồn gốc lâm sản và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận nguồn gốc lâm sản và nêu rõ lý do.

5. Cơ quan Kiểm lâm sở tại chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xác nhận nguồn gốc lâm sản; cập nhật thông tin sau mỗi lần xác nhận nguồn gốc lâm sản vào bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản hoặc Phiếu theo dõi xuất lâm sản trong trường hợp tổ chức, hộ kinh doanh có hoạt động chế biến, mua bán lâm sản theo dõi nhập, xuất lâm sản bằng sổ điện tử do chủ lâm sản lập; lập Sổ theo dõi xác nhận nguồn gốc lâm sản theo Mẫu số 07 Phụ lục I kèm theo Thông tư này; lưu trữ bản sao Bảng kê lâm sản đã xác nhận và bản sao các tài liệu về nguồn gốc lâm sản theo quy định. Sau khi xác nhận, Cơ quan Kiểm lâm sở tại trả lại Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản hoặc Phiếu theo dõi xuất lâm sản cho chủ lâm sản lưu giữ theo quy định.

**Chương V**

**ĐÁNH DẤU MẪU VẬT, GẮN NHÃN LÂM SẢN**

**Điều 30. Nguyên tắc**

1. Đánh dấu mẫu vật hoặc gắn nhãn lâm sản phải thực hiện trước khi lập Bảng kê lâm sản.

2. Đánh dấu mẫu vật, gắn nhãn lâm sản phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa; tổ chức, cá nhân sở hữu mẫu vật tự quyết định việc đánh dấu mẫu vật theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Thông tư này phù hợp với tính chất, chủng loại của mẫu vật; chủ lâm sản tự quyết định việc gắn nhãn lâm sản theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Thông tư này phù hợp với lâm sản.

3. Đánh dấu mẫu vật đối với các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc các loài thuộc Phụ lục CITES phải đảm bảo không làm ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển của mẫu vật sống; gắn nhãn lâm sản không được làm ảnh hưởng đến bản chất, hình dạng, kích thước của lâm sản.

4. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định đánh dấu mẫu vật hoặc gắn nhãn lâm sản theo hình thức khác thì thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

**Điều 31. Đánh dấu mẫu vật**

1. Đối tượng đánh dấu mẫu vật: Mẫu vật của loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; mẫu vật thuộc các Phụ lục CITES khi mua bán.

2. Hình thức đánh dấu mẫu vật: Thực hiện bằng tem, mã số, mã vạch, mã QR, chíp điện tử, vòng, khuyên hoặc vật liệu khác (sau đây gọi chung là nhãn đánh dấu) gồm các thông tin quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Phương pháp đánh dấu: Gắn trực tiếp lên mẫu vật hoặc bao bì, dụng cụ chứa mẫu vật và phải bảo đảm có thể dễ dàng nhận biết bằng mắt thường hoặc thiết bị đọc.

4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sở hữu mẫu vật:

a) Tổ chức, cá nhân sở hữu mẫu vật chịu trách nhiệm về tính chính xác thông tin hiển thị trên nhãn đánh dấu;

b) Sau 01 ngày từ thời điểm hoàn thành đánh dấu mẫu vật, tổ chức, cá nhân sở hữu mẫu vật ghi đủ các thông tin đánh dấu vào Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật bằng sổ giấy hoặc sổ điện tử theo Mẫu số 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nhãn đánh dấu.

5. Thông tin trên nhãn đánh dấu mẫu vật:

a) Tên mẫu vật: Nêu rõ tên mẫu vật;

b) Tên loài: Tên phổ thông và tên khoa học;

c) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sở hữu mẫu vật;

d) Nguồn gốc, xuất xứ mẫu vật: Thể hiện rõ nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, gây nuôi trong nước hay nhập khẩu; địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất mẫu vật;

đ) Định lượng mẫu vật: Thể hiện bằng đơn vị đo lường hoặc theo số đếm tùy theo đặc điểm của từng loại mẫu vật;

e) Các thông tin khác thể hiện nguồn gốc của mẫu vật;

g) Số Sê-ri của nhãn, gồm: Số của nhãn đánh dấu/Tên viết tắt của tỉnh/Tên viết tắt của chủ mẫu vật/Viết tắt 2 số của năm cấp mã số, trong đó:

Số của nhãn đánh dấu: Là số thứ tự đăng ký tại văn thư của cơ quan cấp mã số. Số của mã số được ghi bằng chữ số Ả-rập, bắt đầu từ số 01 vào ngày đầu của năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm;

Tên viết tắt của tỉnh tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

Tên viết tắt của tổ chức, cá nhân sở hữu mẫu vật: Do tổ chức, cá nhân sở hữu mẫu vật tự quyết định. Tên viết tắt của tổ chức, cá nhân sở hữu mẫu vật được giữ nguyên trong suốt quá trình sản xuất, kinh doanh. Trường hợp tổ chức, cá nhân sở hữu mẫu vật muốn thay đổi, tổ chức, cá nhân sở hữu mẫu vật lựa chọn tên viết tắt mới và thông báo cho Cơ quan Kiểm lâm sở tại để biết và quản lý.

**Điều 32. Gắn nhãn lâm sản**

1. Đối tượng gắn nhãn lâm sản: Các loại lâm sản thuộc trường hợp quy định tại Điều 28 Thông tư này hoặc sản phẩm hoàn chỉnh từ lâm sản phục vụ thương mại trong nước hoặc xuất khẩu, trừ đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 31 Thông tư này.

2. Hình thức gắn nhãn: Đối với sản phẩm hoàn chỉnh từ lâm sản phục vụ thương mại trong nước hoặc xuất khẩu thực hiện bằng nhãn có mã truy xuất nguồn gốc lâm sản gồm các thông tin quy định tại khoản 6 Điều này; đối với các loại lâm sản thuộc trường hợp quy định tại Điều 28 Thông tư này thực hiện bằng nhãn có mã truy xuất nguồn gốc lâm sản gồm các thông tin quy định tại khoản 6 Điều này.

3. Phương pháp gắn nhãn: Gắn trực tiếp lên lâm sản hoặc bao bì, dụng cụ chứa lâm sản và phải bảo đảm có thể dễ dàng nhận biết bằng mắt thường hoặc thiết bị đọc.

4. Trách nhiệm của chủ lâm sản:

a) Thiết kế, in ấn và gắn nhãn có mã truy xuất nguồn gốc lâm sản đối với sản phẩm hoàn chỉnh từ lâm sản phục vụ thương mại trong nước hoặc xuất khẩu theo quy định tại Thông tư này. Chịu trách nhiệm về tính chính xác thông tin hiển thị trên nhãn truy xuất nguồn gốc;

b) Thiết kế nhãn truy xuất nguồn gốc phải đảm bảo khi người có thẩm quyền hoặc người tiêu dùng thực hiện thao tác quét nhãn gắn trên sản phẩm, ứng dụng sẽ hiển thị toàn bộ thông tin quy định tại khoản 6 Điều này;

c) Nhãn truy xuất nguồn gốc gắn trên sản phẩm phải lựa chọn chất liệu phù hợp với môi trường lưu trữ của sản phẩm được định danh để đảm bảo thông tin hình ảnh được sắc nét, bám dính tốt trên bề mặt sản phẩm, không bị phai mờ theo thời gian do tác động từ môi trường.

5. Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh thực hiện thiết kế, in ấn và quản lý nhãn có mã truy xuất nguồn gốc lâm sản đối với các loại lâm sản thuộc trường hợp quy định tại Điều 28 Thông tư này; cung cấp cho các Cơ quan kiểm lâm sở tại để cấp phát cho chủ lâm sản để gắn lên lâm sản khi xác nhận nguồn gốc lâm sản; chịu trách nhiệm về tính chính xác thông tin hiển thị trên nhãn truy xuất nguồn gốc; thiết kế nhãn truy xuất nguồn gốc phải đảm bảo khi người có thẩm quyền hoặc người tiêu dùng thực hiện thao tác quét nhãn gắn trên sản phẩm, ứng dụng sẽ hiển thị toàn bộ thông tin quy định tại khoản 6 Điều này; nhãn truy xuất nguồn gốc gắn trên sản phẩm phải lựa chọn chất liệu phù hợp với môi trường lưu trữ của sản phẩm được định danh để đảm bảo thông tin hình ảnh được sắc nét, bám dính tốt trên bề mặt sản phẩm, không bị phai mờ theo thời gian do tác động từ môi trường.

6. Thông tin trên nhãn lâm sản là sản phẩm hoàn chỉnh từ lâm sản phục vụ thương mại trong nước hoặc xuất khẩu

a) Thông tin sản phẩm: Tên sản phẩm; tên, địa chỉ tổ chức, hộ kinh doanh.

b) Thông tin nguồn gốc lâm sản chế biến thành sản phẩm:

Nguồn gốc từ nhập khẩu, thông tin như sau: NK + Tên nước xuất khẩu;

Nguồn gốc từ khai thác rừng tự nhiên trong nước, thông tin như sau: RTN + Tên viết tắt của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi khai thác theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

Nguồn gốc từ khai thác rừng trồng trong nước, thông tin như sau: RT + Tên viết tắt của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi khai thác theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

Nguồn gốc xử lý tịch thu, thông tin như sau: TT + Tên viết tắt của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thanh lý gỗ tịch thu theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

Trường hợp sản phẩm được chế biến từ nhiều nguồn lâm sản khác nhau thì tổ chức, hộ kinh doanh ghi các thông tin về nguồn gốc khai thác.

**Chương VI**

**KIỂM TRA TRUY XUẤT NGUỒN GỐC LÂM SẢN**

**Điều 33. Đối tượng, hình thức kiểm tra**

1. Đối tượng

Tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, vận chuyển, chế biến, sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, cất giữ lâm sản hoặc động vật hoang dã khác;gây nuôi động vật rừng, đánh dấu mẫu vật, gắn nhãn lâm sản, sản phẩm gỗ.

2. Kiểm tra định kỳ:

a) Trước ngày 30 tháng 11 hằng năm, căn cứ yêu cầu công tác và sự chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên, Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm xây dựng kế hoạch kiểm tra năm sau, trình cấp trên trực tiếp phê duyệt.

b) Căn cứ văn bản phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ của cơ quan quản lý cấp trên, Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra định kỳ năm tiếp theo của đơn vị mình chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hằng năm và phải gửi cho cơ quan, đơn vị có liên quan biết, chỉ đạo, phối hợp; gửi cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra.

3. Kiểm tra theo chuyên đề:

Căn cứ tình hình công tác quản lý lâm sản trên địa bàn, phát sinh những vấn đề cần phải tập trung kiểm tra mà không thuộc phạm vi, nội dung của kế hoạch kiểm tra định kỳ, Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm chủ động xây dựng kế hoạch, ban hành quyết định kiểm tra theo chuyên đề để tổ chức thực hiện.

4. Kiểm tra khai thác hoặc khi thực hiện xác nhận lâm sản:

a) Kiểm tra khai thác được cơ quan Kiểm lâm thực hiện thường xuyên để giám sát hoạt động khai thác của chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác; căn cứ để kiểm tra là hồ sơ khai thác của chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác;

b) Kiểm tra khi thực hiện xác nhận lâm sản do Cơ quan Kiểm lâm sở tại thực hiện theo hồ sơ đề nghị của chủ lâm sản trong trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản làm cơ sở cho việc xác nhận.

5. Kiểm tra đột xuất:

a) Căn cứ để kiểm tra đột xuất:

- Thông tin từ phương tiện thông tin đại chúng về vi phạm pháp luật, dấu hiệu vi phạm pháp luật;

- Thông tin từ đơn thư khiếu nại, tố cáo hoặc tin báo của tổ chức, cá nhân;

- Thông tin từ đơn yêu cầu xử lý vi phạm của tổ chức, cá nhân;

- Thông tin từ báo cáo, đề xuất của công chức Kiểm lâm quản lý địa bàn hoặc công chức Kiểm lâm thực hiện nhiệm vụ theo dõi, phát hiện vi phạm;

- Văn bản chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

- Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

b) Công chức Kiểm lâm thu thập, tiếp nhận thông tin về hành vi vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật phải báo cáo ngay Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm trực tiếp để xử lý thông tin;

c) Căn cứ thông tin quy định tại điểm a khoản này, Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm xử lý thông tin, quyết định kiểm tra và chịu trách nhiệm về quyết định của mình; chỉ đạo việc lập sổ theo dõi thông tin và tổ chức quản lý sổ theo dõi thông tin theo chế độ quản lý tài liệu mật;

d) Trường hợp công chức đang thi hành công vụ trực tiếp phát hiện hoặc tiếp nhận thông tin vụ việc có dấu hiệu vi phạm.

**Điều 34. Nguyên tắc hoạt động kiểm tra lâm sản của lực lượng Kiểm lâm**

1. Hoạt động kiểm tra của cơ quan Kiểm lâm do Tổ kiểm tra hoặc Đoàn kiểm tra (sau đây viết tắt là Tổ kiểm tra) thực hiện khi có quyết định của người có thẩm quyền.

2. Trường hợp Tổ kiểm tra đang thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm quả tang thì phải áp dụng ngay các biện pháp ngăn chặn cần thiết và báo cáo theo quy định.

3. Mọi trường hợp xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản phải thực hiện đúng trình tự, thủ tục kiểm tra theo quy định của pháp luật và phải lập biên bản kiểm tra. Trường hợp xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản, lập Biên bản kiểm tra lâm sản theo Mẫu số 17 Phụ lục I kèm theo Thông tư này. Trường hợp kiểm tra khai thác lâm sản, lập Biên bản kiểm tra khai thác lâm sản theo Mẫu số 19 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hoạt động kiểm tra phải đảm bảo tuân theo pháp luật; công khai, khách quan, kịp thời, chính xác. Không làm cản trở hoạt động bình thường của đối tượng kiểm tra.

**Điều 35. Nhiệm vụ, quyền hạn kiểm tra của lực lượng Kiểm lâm**

1. Thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra:

a) Cục trưởng Cục Kiểm lâm, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh, Đội trưởng Đội Kiểm lâm đặc nhiệm, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm (sau đây viết tắt là Thủ trưởng cơ quan Kiểm lâm), trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra;

b) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó của mình thực hiện thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của công chức Kiểm lâm khi thực hiện kiểm tra:

a) Yêu cầu tổ chức, cá nhân được kiểm tra trực tiếp làm việc hoặc cử người đại diện làm việc với Tổ kiểm tra;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện cung cấp hồ sơ, tài liệu, sổ sách, chứng từ và giải trình những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra;

c) Thu thập hồ sơ, tài liệu, chứng cứ, giải trình của người đại diện tổ chức, cá nhân được kiểm tra tại nơi kiểm tra;

d) Lấy mẫu tang vật, phương tiện vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm để trưng cầu giám định, kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật;

đ) Áp dụng theo thẩm quyền hoặc đề xuất với người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo đảm xử vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

**Điều 36. Trình tự kiểm tra**

1. Hoạt động kiểm tra do Tổ kiểm tra thực hiện khi có quyết định của người có thẩm quyền trừ trường hợp kiểm tra đột xuất quy định tại khoản 5 Điều 33 Thông tư này .

2. Trình tự kiểm tra:

a) Công bố và giao quyết định kiểm tra cho đối tượng được kiểm tra hoặc người đại diện hợp pháp, người có liên quan của đối tượng được kiểm tra; thông báo về thành phần Tổ kiểm tra và người chứng kiến (nếu có).

b) Yêu cầu đối tượng được kiểm tra hoặc người đại diện hợp pháp, người có liên quan của đối tượng được kiểm tra chấp hành quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền và làm việc với Tổ kiểm tra. Trường hợp cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra không có mặt tại nơi kiểm tra thì Tổ kiểm tra vẫn công bố quyết định kiểm tra và tiến hành việc kiểm tra trước sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện cơ quan công an cấp xã và người chứng kiến;

c) Tổ chức kiểm tra theo đúng nội dung của quyết định kiểm tra đã công bố. Trường hợp có vấn đề phát sinh trong quá trình kiểm tra vượt quá thẩm quyền, Tổ kiểm tra phải báo cáo ngay với người ban hành quyết định kiểm tra để kịp thời xử lý.

d) Kiểm tra vận chuyển lâm sản: Tổ kiểm tra chỉ được kiểm tra phương tiện giao thông khi có căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 33 Thông tư này; trường hợp kiểm tra phương tiện đang lưu thông sử dụng một loại hoặc sử dụng kết hợp còi, cờ hiệu Kiểm lâm, đèn pin để dừng phương tiện.

đ) Kiểm tra lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh tại cửa khẩu: Trong trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh, cơ quan Kiểm lâm phối hợp với cơ quan Hải quan cửa khẩu tổ chức kiểm tra, xác minh nguồn gốc lâm sản theo quy định tại Thông tư này. Việc phối hợp kiểm tra phải thể hiện bằng văn bản hoặc trao đổi trực tiếp hoặc theo quy chế, kế hoạch phối hợp giữa hai bên;

e) Chủ cơ sở chế biến, mua bán lâm sản, cơ sở gây nuôi, trồng cấy động, thực vật rừng, chủ lâm sản hoặc người điều khiển phương tiện vận chuyển lâm sản phải chấp hành các yêu cầu kiểm tra của Tổ kiểm tra; xuất trình ngay hồ sơ về quản lý cơ sở chế biến, mua bán lâm sản, cơ sở gây nuôi, trồng cấy động, thực vật rừng và hồ sơ nguồn gốc lâm sản theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 37. Nội dung kiểm tra**

1. Đối với khai thác lâm sản:

a) Việc chấp hành quy định của pháp luật trước khi khai thác; chấp hành quy định của pháp luật trong và sau quá trình khai thác; hồ sơ, tài liệu liên quan đến khai thác lâm sản;

b) Đối với gỗ đã khai thác được vận xuất, vận chuyển về bãi tập trung: Thực hiện kiểm tra về số lượng, khối lượng, loài gỗ, số hiệu gỗ, Bảng kê lâm sản; hồ sơ khai thác theo quy định tại Thông tư này;

c) Đối với lâm sản ngoài gỗ: Kiểm tra về số lượng, khối lượng, tên loài, Bảng kê lâm sản; hồ sơ khai thác theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối với vận chuyển lâm sản:

a) Hồ sơ lâm sản theo quy định tại Thông tư này;

b) Lâm sản hiện có trên phương tiện vận chuyển.

3. Đối với cơ sở chế biến, mua bán gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ:

a) Hồ sơ lâm sản theo quy định tại Thông tư này;

b) Lâm sản hiện có tại cơ sở;

c) Việc lưu trữ hồ sơ lâm sản.

4. Đối với lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển quá cảnh:

a) Hồ sơ lâm sản theo quy định tại Thông tư này;

b) Lâm sản hiện có tại cửa khẩu.

5. Đối với cơ sở nuôi, trồng cấy nhân tạo, chế biến mẫu vật các loài động vật rừng, thực vật rừng:

a) Hồ sơ nguồn gốc động, thực vật rừng gây nuôi, trồng cấy;

b) Động vật rừng đang nuôi, thực vật rừng đang trồng cấy tại cơ sở.

6. Đối với nơi cất giữ lâm sản:

a) Hồ sơ lâm sản tại nơi cất giữ;

b) Lâm sản hiện có tại nơi cất giữ.

**Chương VII**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 38. Trách nhiệm thi hành**

1. Tổng cục Lâm nghiệp hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Thông tư này trong phạm vi cả nước.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh;

b) Chỉ đạo tổ chức kiểm tra, thống kê toàn bộ lâm sản còn tồn và khấu trừ hồ sơ không còn tồn lâm sản trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Tổ chức, hộ kinh doanh vận chuyển, mua bán, chế biến:

a) Thực hiện đầy đủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp và quản lý hồ sơ theo quy định tại Thông tư này;

b) Lập Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản và ghi đầy đủ nội dung vào Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản ngay sau khi nhập, xuất lâm sản; chịu trách nhiệm về tính chính xác các thông tin kê khai và tuân thủ quy định kiểm tra, truy xuất của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

4. Chủ rừng:

a) Thực hiện đầy đủ quy định về hồ sơ, trình tự khai thác và quản lý hồ sơ theo quy định tại Thông tư này;

b) Chủ rừng là tổ chức phải lập Sổ theo dõi khai thác gỗ theo mẫu số 12 ban hành kèm theo Thông tư này; ghi đầy đủ nội dung vào sổ theo dõi khai thác gỗ ngay sau khi khai thác; chịu trách nhiệm về tính chính xác các thông tin kê khai trong sổ theo dõi và tuân thủ quy định kiểm tra, truy xuất của cơ quan chức năng có thẩm quyền;

c) Thực hiện việc báo cáo trước khai thác theo quy định tại Thông tư này hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân thực hiện. Trường hợp ủy quyền, chủ rừng phải có văn bản ủy quyền cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục, văn bản ủy quyền không bắt buộc phải công chứng, chứng thực.

**Điều 39. Quy định chuyển tiếp**

1. Đối với gỗ sau xử lý tịch thu có hồ sơ nguồn gốc từ mua bán phát mại trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành khi vận chuyển, mua bán thực hiện như đối với gỗ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân được khai thác lâm sản nhưng chưa thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực hoặc đang thực hiện tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện đến khi hoàn thành khai thác. Trường hợp lâm sản khai thác thuộc đối tượng quy định tại Điều 28 Thông tư này thì phải thực hiện quy định về xác nhận nguồn gốc lâm sản tại Thông tư này.

3. Đối với lô hàng lâm sản xuất khẩu thuộc đối tượng phải lập Bảng kê lâm sản có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc Bảng kê lâm sản đã đăng ký tờ khai hải quan trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được thông quan thì áp dụng chính sách quản lý lâm sản xuất khẩu theo các quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

**Điều 40. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2023.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

3. Hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển cây thân gỗ còn cả gốc, rễ, thân, cành, lá áp dụng theo quy định về khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản tại Thông tư này.

4. Khai thác cây thân gỗ thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân có tên trùng với cây gỗ rừng tự nhiên trồng trên vườn nhà, nương rẫy, trang trại (bao gồm gỗ Cao su) và cây trồng phân tán không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về cây xanh đô thị: Tổ chức, cá nhân tự quyết định việc khai thác. Sau khai thác tổ chức, cá nhân gửi Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp, theo dõi.

5. Hoạt động khai thác nhựa thông từ rừng trồng phòng hộ, sản xuất do nhà nước đại diện chủ sở hữu thực hiện như quy định tại Điều 9 và Điều 14 Thông tư này.

6. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Văn phòng Chính phủ;  - Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;  - Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;  - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);  - Các đơn vị liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;  - Công báo Chính phủ;  - Cổng TTĐT: Chính phủ, Bộ NN&PTNT;  - Lưu: VP, TCLN (300 bản). | BỘ TRƯỞNG |

**Phụ lục I**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày / /2022*

*của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mẫu số** | **Tên biểu mẫu** | **Ghi chú** |
| Mẫu số 01 | Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác |  |
| Mẫu số 02 | Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác |  |
| Mẫu số 03 | Phương án khai thác gỗ/tận dụng gỗ/thực vật rừng ngoài gỗ |  |
| Mẫu số 04 | Giấy đề nghị phê duyệt phương án khai thác gỗ/tận dụng gỗ/thực vật rừng ngoài gỗ |  |
| Mẫu số 05 | Đề nghị phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên |  |
| Mẫu số 06 | Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên |  |
| Mẫu số 07 | Sổ theo dõi xác nhận nguồn gốc lâm sản |  |
| Mẫu số 08 | Sổ theo dõi khai thác gỗ |  |
| Mẫu số 09 | Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản |  |
| Mẫu số 10 | Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản |  |
| Mẫu số 11 | Giấy đề nghị xác nhận nguồn gốc lâm sản |  |
| Mẫu số 12 | Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ) |  |
| Mẫu số 13 | Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với sản phẩm gỗ) |  |
| Mẫu số 14 | Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ, dẫn xuất của chúng) |  |
| Mẫu số 15 | Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng) |  |
| Mẫu số 16 | Phiếu theo dõi xuất lâm sản |  |
| Mẫu số 17 | Biên bản kiểm tra lâm sản |  |
| Mẫu số 18 | Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật |  |
| Mẫu số 19 | Biên bản kiểm tra khai thác lâm sản |  |

**Mẫu số 01. Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO**

**ĐỊA DANH, DIỆN TÍCH, KHỐI LƯỢNG LÂM SẢN**

**DỰ KIẾN KHAI THÁC**

**1. Thông tin chung**

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác ………………………………………………………………...…………….

- Địa chỉ: …………………………………………………………………………………………………..………..

- Diện tích khai thác: ………………..ha;

- Thời gian khai thác: Từ …… ….đến………….

**2. Nội dung**

**a) Đối với gỗ rừng tự nhiên:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa danh** | | | **Tên thông thường** | **Số cây** | **Khối lượng (m3)** | **Ghi chú** |
| **Tiểu khu** | **Khoảnh** | **Lô** |
| A | B | C | D | E | G | H | I |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng |  |  |  |  |  |  |  |

**b) Đối với gỗ rừng trồng:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa danh** | **Số cây** | **Đường kính trung bình (cm)** | **Chiều cao trung bình**  **(m)** | **Khối lượng (m3)** | **Ghi chú** |
| A | B | C | D | E | G | H |
| 01 | Ghi rõ số lô, khoảnh, tiểu khu *(hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định giao đất, cho thuê đất…vv)*. |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |
| Tổng |  |  |  |  |  |  |

**c) Đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa danh** | **Tên lâm sản** | | **Số lượng hoặc khối lượng** | **Đơn vị tính**  **(m3, ster, cây, tấn, ml)** | **Ghi chú** |
| **Tên thông thường** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | G | H |
| 01 | Ghi rõ số lô, khoảnh, tiểu khu *(hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định giao đất, cho thuê đất…vv )*. |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |
| Tổng |  |  |  |  |  |  |

**Chủ rừng /tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thác**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;*

*ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)*

**Mẫu số 02: Bảng tổng hợp khối lượng sau khai thác**

**BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SAU KHAI THÁC**

**1. Thông tin chung**

- (1) Tên chủ rừng/chủ gỗ:………….……………………...………

- (2) Địa chỉ: ……………………………………………………………….………

- (3) Diện tích khai thác: ………………..ha;

- (4) Thời gian khai thác: Từ ……….đến………….

**2. Nội dung**

**a) Trường hợp khai thác gỗ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa danh** | | | **Tên lâm sản**  **(ghi tên thông thường)** | **Khối lượng khai thác** | | **Ghi chú** |
| **Tiểu khu** | **Khoảnh** | **Lô** | **Số cây** | **Khối lượng (m3)** |
| A | B | C | D | E | G | H | F |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng |  |  |  |  |  |  |  |

**b) Khai thác thực vật rừng ngoài gỗ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa danh** | **Tên lâm sản** | | **Số lượng hoặc khối lượng** | **Đơn vị tính**  **(m3, ster, cây, tấn, ml)** | **Ghi chú** |
| **Tên thông thường** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | G | H |
| 01 | Ghi rõ số lô, khoảnh, tiểu khu *(hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định giao đất, cho thuê đất…vv )*. |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |
| Tổng |  |  |  |  |  |  |

**Chủ rừng /đơn vị khai thác**

*(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)*

**Lưu ý:**

1. Trường hợp chủ rừng không đồng thời là đơn vị khai thác thì báo cáo do đơn vị khai thác lập phải có xác nhận của chủ rừng.

2. Trường hợp khai thác gỗ nằm ngoài diện tích quy hoạch lâm nghiệp thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép khai thác đối với gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, gỗ bị chôn, bị vùi lấp, chìm đắm dưới sông, suối, ao, hồ; phần thông tin chung, ghi các nội dung như sau: Thông tin về địa danh: Huyện (thay cho Tiểu khu); xã (thay cho khoảnh); thôn, xóm, đội… (thay cho lô).

**Mẫu số 03: Phương án khai thác gỗ/tận dụng gỗ/thực vật rừng ngoài gỗ**

**PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC GỖ/TẬN DỤNG GỖ/**

**THỰC VẬT RỪNG NGOÀI GỖ**

**1. Căn cứ xây dựng phương án**

**2. Đối tượng khai thác, tận dụng**

Nêu rõ đối tượng khai thác rừng trồng *(Loài cây trồng, năm trồng, cơ quan phê duyệt nguồn vốn…)* hoặc đối tượng gỗ rừng tự nhiên cần tận thu *(bao gồm cây nằm chết khô, khúc, lóng gỗ, cành, gốc,…., nguyên nhân chết….)*.

**3. Xác định địa danh, diện tích khai thác, tận dụng**

Xác định vị trí bằng máy định vị GPS, đo vẽ đóng mốc lô, khoảnh, tiểu khu. Lập bản đồ tỷ lệ 1:5000 và tính toán diện tích khu khai thác.

Thuộc lô, khoảnh, tiểu khu, đơn vị….

**4. Tính toán sản lượng khai thác**

a) Đối với tận dụng gỗ rừng tự nhiên phải đo đếm cụ thể từng khúc, lóng, gỗ, có báo cáo diện tích, địa danh, khối lượng dự kiến khai thác theo mẫu quy định tại Mẫu số 04 kèm theo Thông tư này.

b) Đối với khai thác rừng trồng: Lập ô tiêu chuẩn để đo đếm, tỷ lệ ô tiêu chuẩn tối đa là 02% diện tích khai thác, tối thiểu một lô khai thác phải có 03 ô tiêu chuẩn; có báo cáo diện tích, địa danh, khối lượng dự kiến khai thác theo mẫu quy định tại Mẫu số 04 kèm theo Thông tư này.

**5. Dự kiến đường vận xuất, vận chuyển**

a) Dựa vào thực địa, loại thiết bị vận chuyển để dự kiến tuyến đường vận xuất, vận chuyển nhằm hạ giá thành và giảm thiểu tác động môi trường, nguồn nước, xói mòn đất; bảo đảm hiệu quả kinh tế cao nhất, theo nguyên tắc kéo dài đường vận chuyển hợp lý, rút ngắn cự ly vận xuất.

b) Hệ thống đường vận chuyển dự kiến phải được thể hiện trên bản đồ, đánh dấu ngoài thực địa và thống kê trong hồ sơ thiết kế khai thác.

c) Đối với khai thác tận thu gỗ trong rừng tự nhiên không được mở mới đường vận xuất, vận chuyển trong rừng.

**6. Tính toán các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng**

Xác định các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng trong quá trình khai thác.

**7. Xây dựng phương án phát triển rừng sau khai thác**

a) Đối với khai thác rừng trồng: xây dựng phương án trồng lại rừng *(bao gồm: xác định loài cây, mật độ trồng và các chi phí như thiết kế trồng rừng).*

b) Đối với sau tận dụng gỗ rừng tự nhiên: xác định các biện pháp khoanh nuôi hoặc nuôi dưỡng rừng.

**8. Kết luận:**

**Chủ rừng**

*(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)*

**Phê duyệt khai thác rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ hoặc rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

*………., ngày … tháng … năm 20…*

*(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 04: Giấy đề nghị phê duyệt phương án khai thác gỗ/tận dụng gỗ/thực vật rừng ngoài gỗ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC GỖ/TẬN DỤNG GỖ/THỰC VẬT RỪNG NGOÀI GỖ**

Kính gửi: …………………………………………………………………(01)

**1. Thông tin chủ rừng**

a) Thông tin liên hệ:

*- Tổ chức: ghi tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp*

*- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp*

b) Cơ quan phê duyệt nguồn vốn trồng rừng:...

**2. Nội dung đề nghị phê duyệt**

1. Thông tin cơ bản khu vực khai thác:

*a) Địa danh khai thác*

*b) Phương thức khai thác*

*c) Sản lượng dự kiến khai thác (diện tích, số lượng cây, sản lượng dự kiến)*

2. Mục đích khai thác:

3. Tài liệu gửi kèm:

*- Bản chính phương án khai thác*

*- Tài liệu khác (nếu có).*

|  |  |
| --- | --- |
|  | ……….., *ngày ….. tháng …… năm …...*  **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ**  *(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)* |

***Ghi chú:***

(1) Nếu là tổ chức thì kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; nếu là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện …

**Mẫu số 05: Giấy đề nghị phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC**

**ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG TỪ TỰ NHIÊN**

Kính gửi: …………………………………………………………………[[1]](#footnote-1)

**1. Tên tổ chức, cá nhân:**

*- Tổ chức: ghi tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp*

*- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp*

**2. Nội dung đề nghị khai thác động vật rừng thông thường:**

- Tên loài đề nghị khai thác *(bao gồm tên thông thường và tên khoa học)*

- Số lượng, đơn vị tính *(bằng số và bằng chữ)*: ; trong đó:

+ Con non:   
 + Con trưởng thành:

+ Khác (*nêu rõ*):

- Địa danh khai thác *(ghi rõ tới tiểu khu và tên chủ rừng)*

- Thời gian dự kiến khai thác: *từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày... tháng ... năm ...*

3. Mục đích khai thác:

4. Phương thức khai thác:

5. Tài liệu gửi kèm:

*- Bản chính phương án khai thác.*

*- Tài liệu khác (nếu có).*

|  |  |
| --- | --- |
|  | ……….., *ngày ….. tháng …… năm …...*  **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ**  *(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)* |

**Mẫu số 06: Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG TỪ TỰ NHIÊN**

**I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THÁC**

**1. Tên và địa chỉ**

a) Trường hợp người khai thác là chủ rừng

- Tổ chức: tên đầy đủ; địa chỉ; điện thoại liên hệ;

- Số giấy phép đăng ký kinh doanh/ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (nếu có);

- Quyết định thành lập;

b) Trường hợp người khai thác là tổ chức

- Tổ chức: tên đầy đủ; địa chỉ; điện thoại liên hệ;

- Số giấy phép đăng ký kinh doanh/ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (nếu có);

- Quyết định thành lập;

c) Trường hợp người khai thác là cá nhân

- Cá nhân: họ và tên; địa chỉ thường trú; số điện thoại liên hệ; số chứng minh nhân dân/hộ chiếu/thẻ căn cước; ngày cấp, nơi cấp.

d) Trường hợp chủ rừng liên kết với tổ chức, cá nhân khác để khai thác, đề nghị nêu rõ tất cả các thông tin nêu trên, trong đó làm rõ tổ chức, cá nhân nào chịu trách nhiệm khai thác chính

**2. Giới thiệu về chức năng, nhiệm vụ của tổ chức, cá nhân khai thác:**

**3. Mục đích khai thác (khai thác về để làm gì?):**

**II. HIỆN TRẠNG KHU VỰC KHAI THÁC, LOÀI KHAI THÁC, PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC**

**1. Tổng quan chung khu vực khai thác**

1.1. Điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn), kinh tế, xã hội.

1.2 Hiện trạng khu vực khai thác

a) Nếu khu vực khai thác có rừng

- Diện tích rừng và diện tích đất không có rừng của khu vực khai thác.

- Kiểu rừng (rừng thường xanh, rừng rụng lá ….), chất lượng rừng (rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo …), diện tích từng kiểu rừng.

- Rừng theo phân loại rừng quy định tại Điều 5 Luật Lâm nghiệp 2017.

- Mô tả khu hệ động vật, thực vật của khu vực khai thác

b) Nếu khu vực khai thác không có rừng

- Diện tích khu vực khai thác.

- Mô tả sinh cảnh khu vực khai thác (hiện trạng thực vật, khu vực trên cạn, khu vực dưới nước nếu có ….):

- Mô tả khu hệ động vật, thực vật của khu vực khai thác

**2. Mô tả hiện trạng của địa điểm đề nghị khai thác:**

a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: … , khoảnh: … , tiểu khu (nếu khu vực khai thác có rừng): …

b) Ranh giới: mô tả rõ ranh giới tự nhiên, kèm bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000

c) Diện tích khu vực khai thác:

d) Tên chủ rừng (nếu khai thác tại khu vực có rừng): địa chỉ, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao, cho thuê đất rừng (trường hợp có 2 chủ rừng trở lên thì lập bảng kèm theo).

đ) Loại rừng (nếu khu vực khai thác có rừng)

e) Hệ sinh thái khu vực khai thác:

**3. Loài đề nghị khai thác**

a) Mô tả về loài:

- Đặc tính sinh học của loài.

- Độ tuổi sinh sản và mùa sinh sản.

b) Mô tả hiện trạng của loài tại khu vực đề nghị khai thác:

- Kích thước quần thể, phân bố theo sinh cảnh, mật độ/trữ lượng; tăng trưởng số lượng (số lượng sinh sản trung bình hàng năm, tỷ lệ sống sót).

- Số lượng con trưởng thành (số con cái và đực).

- Số lượng con non (số con đực và cái nếu phân biệt được).

- Số lượng con già (không còn khả năng sinh sản).

- Đánh giá sự biến đổi của quần thể sau khi khai thác trong thời gian tới.

c) Tài liệu kèm theo:

- Bản đồ điều tra, phân bố loài đề nghị khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000.

- Các tài liệu khác nếu có.

**4. Phương án khai thác**

a) Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài (gồm tên thông thường và tên khoa học).

- Loại mẫu vật khai thác.

- Số lượng (tổng số lượng) và đơn vị tính.

- Tổng số lượng cá thể đực, số lượng cá thể cái.

- Độ tuổi (con non, con trưởng thành).

b) Thời gian khai thác: từ ngày … tháng … năm …đến ngày … tháng … năm … (tối đa không quá 03 tháng).

c) Mục đích khai thác:

d) Phương pháp khai thác:

- Phương tiện, công cụ sử dụng trong khai thác: tên, số lượng …

- Phương thức khai thác (săn, bắn, bẫy, lưới,...).

- Phương thức khác.

đ) Danh sách những người thực hiện khai thác.

|  |  |
| --- | --- |
|  | …….., *ngày……. tháng …… năm ….*  **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THÁC**  *(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)* |

**Phê duyệt phương án khai thác của Chi cục Kiểm lâm tỉnh/Cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi khai thác**

***………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….***

*………., Ngày … tháng … năm 20…*

*(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 07: Sổ theo dõi xác nhận nguồn gốc lâm sản**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| CHI CỤC KIỂM LÂM .........  HẠT KIỂM LÂM .................. |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do- Hạnh phúc** |

*Số sổ: ......./ Năm: 20.....*

**SỔ THEO DÕI XÁC NHẬN NGUỒN GỐC LÂM SẢN**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT của Bảng kê lâm sản** | **Ngày tháng xác nhận** | **Tên chủ lâm sản** | **Địa chỉ của chủ lâm sản** | **Tổng lâm sản xác nhận (1)** | **Tên, chức danh người xác nhận** | **Người xác nhận ký tên** |
| A | B | C | D | E | F | G |
| 01 |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |
| 03 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ (2) NGƯỜI GHI SỔ (2)**

***Ghi chú:***

(1) Ghi tổng số lượng và khối lượng, trọng lượng từng loại lâm sản ghi trong Bảng kê lâm sản;

(2) Cuối năm người ghi sổ và thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu để lưu sổ theo quy định.

**Mẫu số 08: Sổ theo dõi khai thác gỗ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| CHI CỤC KIỂM LÂM ……….. HẠT KIỂM LÂM ………………. **-------** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  | *Số sổ: ……/ Năm: 20…..* |

**SỔ THEO DÕI KHAI THÁC GỖ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Ngày tháng nhận hồ sơ** | **Tên chủ rừng/**  **chủ gỗ** | **Địa chỉ chủ rừng/chủ gỗ** | **Địa danh khai thác** | | | | **Dự kiến sản lượng khai thác** | | | Ghi chú |
| Lô | Khoảnh | Tiểu khu | Diện tích  (ha) | Chủng loại | Số cây | Dự kiến khối lượng  (m3) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ (2)** | **NGƯỜI GHI SỔ (2)** |

***Ghi chú:***

(2) Cuối năm người ghi sổ và thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu để lưu sổ theo quy định.

**Mẫu số 09: Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản**

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN ĐƠN VỊ LẬP SỔ ..................  ............................................................. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do- Hạnh phúc** |

*Số sổ: ... / Năm lập: ....*

**SỔ THEO DÕI NHẬP, XUẤT LÂM SẢN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lâm sản có đầu kỳ (1)** | **Lâm sản nhập trong kỳ** | | | | | | | | **Lâm sản xuất ra trong kỳ** | | | | | **Lâm sản tồn cuối kỳ (2)** | **Ghi chú** |
| **Ngày tháng năm** | **Tên lâm sản** | | **Số hiệu, nhãn đánh dấu** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng hoặc trọng lượng** | | **Hồ sơ kèm theo lâm sản nhập** | **Ngày tháng năm** | **Số Bảng kê lâm sản xuất ra** | **Khối lượng, trọng lượng** | **Hồ sơ xuất lâm sản kèm theo** | **Ước tính nguyên liệu tiêu hao (nếu có)** |
| **Tên thông thường** | **Tên khoa học** | **Loài nguy cấp, quý, hiếm; Mẫu số CITES** | **Loài thông thường** |
| A | B | C | D | E | G | H | I | J | K | L | M | N | O | P | Q |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**CHỦ ĐƠN VỊ LẬP SỔ (3) NGƯỜI GHI SỔ (3)**

**Ghi chú:**

(1) Ghi khối lượng, trọng lượng của lâm sản có ở đầu kỳ theo dõi;

(2) Ghi khối lượng, trọng lượng của lâm sản có ở cuối kỳ theo dõi;

(3) Ngày cuối của tháng, của năm: ghi tổng hợp số lượng, khối lượng từng loại lâm sản nhập, xuất, tồn kho trong tháng, trong năm và người ghi sổ, chủ đơn vị lập sổ ký xác nhận. Trường hợp theo dõi bằng sổ điện tử thì in trang tổng hợp để ký xác nhận. Chủ lâm sản lưu để theo dõi, quản lý.

**Mẫu số 10. Báo cáo tình hình nhập, xuất lâm sản**

|  |  |
| --- | --- |
| ĐƠN VỊ BÁO CÁO ..................................... -------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------------** |

**BÁO CÁO NHẬP, XUẤT LÂM SẢN**

(Tháng.......năm 20.....)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên lâm sản | Nhóm gỗ | Đơn vị tính | LÂM SẢN NHẬP VÀO | | | LÂM SẢN XUẤT RA | Tồn kho cuối kỳ |
| Tồn kho đầu kỳ | Nhập trong kỳ | Tổng cộng |  |  |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** | Ngày........tháng........năm 20.......  **NGƯỜI LẬP BÁO CÁO** |

**Mẫu số 14: Đề nghị xác nhận nguồn gốc lâm sản**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*………, ngày ..... tháng ….. năm ……*

**ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC LÂM SẢN**

Kính gửi (1): …………………………………………………

1. Tên chủ lâm sản (2): ………………; MST/MSDN/CMND/CCCD (3): …………….

2. Địa chỉ (4): …………….; Số điện thoại: ………………, Địa chỉ Email: ………………….

3. Địa điểm kiểm tra (5): ………………………………………………………………………………

4. Khối lượng/Trọng lượng/Số lượng gỗ: …………………………………………………………

5. Hồ sơ kèm theo (7): ………………………………………………………………………………..

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong đề nghị này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

Đề nghị (1) …………….. xem xét kiểm tra, xác nhận Bảng kê lâm sản./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ LÂM SẢN** *(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu (nếu có))* |

***Ghi chú:***

(1) Cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi khai thác, cất giữ hoặc xuất lâm sản khi vận chuyển, mua, bán, cho, tặng, chuyển giao quyền sở hữu.

(2) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(3) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(4) Ghi địa chỉ trụ sở trên giấy phép đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi rõ địa điểm để Cơ quan Kiểm lâm sở tại đến kiểm tra và xác nhận Bảng kê lâm sản.

(6) Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Thông tư này.

(8) Ghi tên Cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi lưu giữ lô hàng gỗ đề nghị xác nhận.

**Mẫu số 12. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Tờ số: …../Tổng số tờ …...*

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)(1)*

Số: …../… (2)

**1. Thông tin chung**:

Tên chủ lâm sản/chủ gỗ: ..............................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp).............................

Địa chỉ ...............................................................................................................................

Số điện thoại liên hệ: ……………………………………………...............……………..

Nguồn gốc lâm sản/gỗ (3):.......................................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .............. ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):........ .... biển số/số hiệu phương tiện:..........;

Thời gian vận chuyển: ..... ngày; từ ngày ….tháng.....năm .... đến ngày ….tháng....năm....

Vận chuyển từ:............................……đến: .....................................................................

**2. Thông tin chi tiết:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số hiệu, nhãn đánh dấu(4)** | **Tên gỗ** | | **Số lượng** | **Kính thước** | | | **Khối lượng(m3) /trọng lượng**  (kg) | **Ghi chú(5)** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học (đối với gỗ nhập khẩu**) | **Dài**  **(m)** | **Rộng**  **(cm)** | **Đường kính/ chiều dày**  **(cm)** |
| A | B | C | D | E | F | G | H | I | J |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Cộng* |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loài lâm sản có trong bảng kê: .....

.......................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..*  **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI (6)**  Vào sổ số: …/ …**(7)**  *(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..*  **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  **LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN/GỖ**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;*  *ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* |

***Ghi chú:***

(1) Áp dụng với cả gỗ dạng cây.

(2) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số Bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 22/001: 22 là năm 2022; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(3) Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, từ rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc từ nhập khẩu, sau xử lý tịch thu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này.

(4) Đối với gỗ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 4 Thông tư này thì ghi chi tiết số hiệu từng lóng, hộp, thanh, tấm; trường hợp gỗ cùng loài, cùng kích thước có thể ghi chung một số hiệu; trường hợp gỗ được dán nhãn đánh dấu thì ghi số hiệu nhãn.

(5) Trường hợp gỗ bị trừ khối lượng do rỗng ruột, mục, khuyết tật thì ghi vào cột này.

(6) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại khoản 1 Điều 28 Thông tư này.

(7) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 22/001: 22 là năm 2022; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận. Người đại diện Cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận lâm sản phải ghi ý kiến xác nhận của mình về nguồn gốc và các nội dung do chủ lâm sản ghi trong hồ sơ lâm sản.

**Mẫu số 13: Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với sản phẩm gỗ)**

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Tờ số: …../Tổng số tờ ….* |

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Áp dụng đối với sản phẩm gỗ)*

Số: …../… (1)

**1. Thông tin chung**

Tên chủ lâm sản: ..........................................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)........................................

Địa chỉ ...........................................................................................................................................

Số điện thoại liên hệ: ……………………………………..........................……………………..

Nguồn gốc lâm sản (2):....................................................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .............. ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):............ biển số/số hiệu phương tiện:..........;

Thời gian vận chuyển: ....... ngày; từ ngày …./tháng...../ năm .... đến ngày …./tháng..../ năm ....

Vận chuyển từ:............................……đến: .....................................................................

**2. Thông tin chi tiết**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm gỗ (3)** | **Số hiệu nhãn đánh dấu (nếu có)** | **Tên gỗ nguyên liệu** | | **Số lượng hoặc khối lượng sản phẩm** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | F | G | H |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |
| *...* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Cộng* |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng hoặc khối lượng đối với từng loài sản phẩm gỗ có trong bảng kê: .................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..*  **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI (4)**  Vào sổ số …/…**(5)**  *(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..*  **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  **LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;*  *ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* |

***Ghi chú:***

(1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số Bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;

(2) Ghi rõ nguồn gốc gỗ nguyên liệu từ rừng tự nhiên, gỗ sau xử lý tịch thu, gỗ rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc gỗ nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;

(3) Ghi tên của sản phẩm gỗ, ví dụ: bàn, ghế, gỗ băm dăm, ván bóc, ván ép, viên nén...;

(4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;

(5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 22/001: 22 là năm 2022; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận. Người đại diện Cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận lâm sản phải ghi ý kiến xác nhận của mình về nguồn gốc và các nội dung do chủ lâm sản ghi trong hồ sơ lâm sản.

**Mẫu số 14. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng)**

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Tờ số: …../Tổng số tờ ….* |

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ, dẫn xuất của chúng)*

Số: …../… (1)

**1. Thông tin chung**

Tên chủ lâm sản: ..........................................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)........................................

Địa chỉ ...........................................................................................................................................

Số điện thoại liên hệ: ……………………………………..........................……………………..

Nguồn gốc lâm sản (2) :..................................................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .............. ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):............ biển số/số hiệu phương tiện:..........;

Thời gian vận chuyển: ...... ngày; từ ngày …./tháng...../ năm .... đến ngày …./tháng..../ năm ....

Vận chuyển từ:............................……đến: .....................................................................

**2. Thông tin chi tiết**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên lâm sản** | | **Nhóm loài (3)** | **Số lượng hoặc trọng lượng** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | F | H |
| 01 |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |
| *Cộng* |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng, trọng lượng từng loài thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê:

...............................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..*  **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI (4)**  Vào sổ số …/… (5)  *(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..*  **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  **LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;*  *ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* |
| ***Ghi chú:***  (1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số Bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;  (2) Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, sau xử lý tịch thu, rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;  (3) Ghi thuộc loài thông thường hay thuộc nhóm nào của loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Mẫu số nào của CITES;  (4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại khoản 2 Điều 28 Thông tư này.  (5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 22/001: 22 là năm 2022; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận. Người đại diện Cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận lâm sản phải ghi ý kiến xác nhận của mình về nguồn gốc và các nội dung do chủ lâm sản ghi trong hồ sơ lâm sản. | |

**Mẫu số 15: Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng)**

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Tờ số: …../Tổng số tờ ….* |

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)*

Số: …../… (1)

**1. Thông tin chung**

Tên chủ lâm sản: ..........................................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)........................................

Địa chỉ ...........................................................................................................................................

Số điện thoại liên hệ: ……………………………………..........................……………………..

Nguồn gốc lâm sản (2):..................................................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .............. ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):............ biển số/số hiệu phương tiện:..........;

Thời gian vận chuyển: ....... ngày; từ ngày …./tháng...../ năm .... đến ngày …./tháng..../ năm ....

Vận chuyển từ:............................……đến: .....................................................................

**2. Thông tin chi tiết**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên loài** | | **Nhóm loài (3)** | **Số hiệu nhãn đánh dấu**  **(nếu có)** | **Số lượng** | **Trọng lượng** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | F | G | H | I |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *....* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***cộng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng và trọng lượng từng loài động vật rừng, bộ phận và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê: ..............................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..*  **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI (4)**  Vào sổ số …/… (5)  *(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..*  **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  **LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;*  *ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* |
| ***Ghi chú:***  (1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự của Bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;  (2) Ghi rõ nguồn gốc từ từ nhiên, nuôi trong nước, sau xử lý tịch thu hay nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán xuất ra theo quy định tại Thông tư này;  (3) Ghi rõ thuộc loài thông thường hay thuộc nhóm nào của loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Mẫu số nào của CITES;  (4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại khoản 2 Điều 28 Thông tư này;  (5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận. Ví dụ 22/001: 22 là năm 2022; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận. Người đại diện Cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận lâm sản phải ghi ý kiến xác nhận của mình về nguồn gốc và các nội dung do chủ lâm sản ghi trong hồ sơ lâm sản. | |

**Mẫu số 16: Phiếu theo dõi xuất lâm sản**

**PHIẾU THEO DÕI XUẤT LÂM SẢN**

**(Áp dụng đối với từng chủng loại lâm sản cụ thể)**

**1. Thông tin chung**:

- Tên chủ lâm sản/chủ gỗ: ..............................................................................................

- Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)........................

- Địa chỉ ..........................................................................................................................

- Số điện thoại liên hệ: ……………………………………………...............………

- Nguồn gốc lâm sản/gỗ:..................................................................................................

- Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .............. ; ngày ... tháng .... năm ....;

**2. Theo dõi xuất lâm sản**

- Lâm sản nhập (số lượng theo hồ sơ nhập khẩu, khai thác, mua đầu kỳ) :…………

- Lâm sản xuất:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày tháng năm xuất lâm sản** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Khối lượng** | **Hồ sơ xuất lâm sản kèm theo** | **Lâm sản tồn kho theo hồ sơ** | **Xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 17: Biên bản kiểm tra lâm sản**

|  |  |
| --- | --- |
| …………………  ……………… ... | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BIÊN BẢN KIỂM TRA LÂM SẢN**

Hôm nay, ngày ....... tháng. ..... năm ...…, hồi …... giờ …. Tại:…………….……

**Chúng tôi gồm:**

1)......................................., chức vụ: ....................., đơn vị: .......................................

2)...................……………, chức vụ: ......................, đơn vị: .......................................

**Tiến hành kiểm tra lâm sản của** ( *tổ chức, cá nhân*): ..................................................

Địa chỉ:…………………………………………, nghề nghiệp:……….…………...........

Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân số: .............; ngày cấp ........., nơi cấp..... Đăng ký kinh doanh/Mã số doanh nghiệp số .............; ngày cấp ............., nơi cấp.……

**Người làm chứng** *(nếu có):*

Họ tên ..............................................................................................................................

Số chứng minh nhân dân/Căn cước công dân số: .............; ngày cấp ........................., nơi cấp ….……….

**Nội dung kiểm tra:**

................................................................….......................................................................

Hồ sơ lâm sản kèm theo gồm có:......................................................................................

**Kết luận sau kiểm tra**:

..........................................................................................................................................

Việc kiểm tra kết thúc vào hồi …… giờ ..…ngày… .tháng …. năm ……………, trong quá trình kiểm tra không làm hư hỏng, mất mát gì.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận đúng, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản. Biên bản lập thành .... bản, giao cho cá nhân/tổ chức được kiểm tra một bản./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÁ NHÂN/TỔ CHỨC ĐƯỢC KIỂM TRA**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* | **ĐẠI DIỆN TỔ KIỂM TRA**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **NGƯỜI LÀM CHỨNG**  *(nếu có, ký, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 18: Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật**

**SỔ THEO DÕI ĐÁNH DẤU MẪU VẬT**

1. Họ và tên chủ mẫu vật: .......................................................................................................................................................................................................................

2. Địa chỉ: ...............................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngày đánh dấu** | **Mẫu vật đánh dấu** | | | | | | | | **Hình thức đánh dấu (7)** | **Số lượng mẫu vật đánh dấu** |
| **Tên loài** | | **Loại mẫu vật ([[2]](#footnote-2))** | **Độ tuổi (nếu biết) ([[3]](#footnote-3))** | **Giới tính([[4]](#footnote-4)) (nếu biết)** | **Trọng lượng/ khối lượng ([[5]](#footnote-5))** | **Kích thước([[6]](#footnote-6))** | **Nguồn gốc mẫu vật([[7]](#footnote-7))** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | F | G | H | I | J | K | L |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**Mẫu số 19: Biên bản kiểm tra khai thác lâm sản**

|  |  |
| --- | --- |
| …………………  ……………… | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BIÊN BẢN KIỂM TRA KHAI THÁC LÂM SẢN**

Hôm nay, ngày ....... tháng. ..... năm .…, hồi …... giờ .... Tại: ……..………………

**Chúng tôi gồm:**

1)...................................., chức vụ: .........................., đơn vị: ..................................

2)...................................., chức vụ: .........................., đơn vị: ................................

3)...................................., chức vụ: .........................., đơn vị: .................................

**Tiến hành kiểm tra khai thác lâm sản của** *(tổ chức, cá nhân*): .........................

Địa chỉ:……………………………………; nghề nghiệp:………….………...........

Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân số: .............; ngày cấp ............., nơi cấp.........

Số đăng ký kinh doanh/Mã số doanh nghiệp số ...............; ngày cấp ............., nơi cấp.……

**Người làm chứng** *(nếu có):*

Họ tên ...............CMND/Căn cước công dân số: .........; ngày cấp ......., nơi cấp…

**Nội dung kiểm tra**:

**1) Kiểm tra hồ sơ khai thác:**

................................................................….........................................................................................................................................................….................................

**2) Kiểm tra hiện trường khai thác**.

..................................................................................................................................................................................................................................................................

**3**) **Kiểm tra lâm sản sau khai thác**

.......................................................................................................................................................**4) Kết luận sau kiểm tra**:

..................................................................................................................................................................................................................................................................

Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận đúng, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản.

Biên bản lập thành ....bản, giao cho tổ chức/cá nhân được kiểm tra một bản./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÁ NHÂN/TỔ CHỨC ĐƯỢC KIỂM TRA**  *(ký ghi rõ họ tên)* | **ĐẠI DIỆN TỔ KIỂM TRA**  *(ký ghi rõ họ tên)* | **NGƯỜI LÀM CHỨNG**  *(nếu có, ký ghi rõ họ tên)* |

**Phụ lục II**

**QUY ƯỚC VIẾT TẮT TÊN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2022*

*của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tỉnh, thành phố** | **Viết tắt** | **TT** | **Tên tỉnh, thành phố** | **Viết tắt** |
| 1 | An Giang | AGG | 33 | Kon Tum | KTM |
| 2 | Bắc Kạn | BCN | 34 | Lai Châu | LCU |
| 3 | Bình Dương | BDG | 35 | Lâm Đồng | LDG |
| 4 | Bình Định | BĐH | 36 | Lạng Sơn | LSN |
| 5 | Bắc Giang | BGG | 37 | Lào Cai | LCI |
| 6 | Bạc Liêu | BLU | 38 | Long An | LAN |
| 7 | Bắc Ninh | BNH | 39 | Nam Định | NDH |
| 8 | Bình Phước | BPC | 40 | Nghệ An | NAN |
| 9 | Bến Tre | BTE | 41 | Ninh Bình | NBH |
| 10 | Bình Thuận | BTN | 42 | Ninh Thuận | NTN |
| 11 | Bà rịa - Vũng tàu | BTV | 43 | Phú Thọ | PTO |
| 12 | Cao Bằng | CBG | 44 | Phú Yên | PYN |
| 13 | Cà Mau | CMU | 45 | Quảng Bình | QBH |
| 14 | Cần Thơ | CTO | 46 | Quảng Nam | QNM |
| 15 | Đà Nẵng | DAN | 47 | Quảng Ngãi | QNI |
| 16 | Đắk Lắk | DLC | 48 | Quảng Ninh | QNH |
| 17 | Đắk Nông | DNG | 49 | Quảng Trị | QTI |
| 18 | Điện Biên | DBN | 50 | TP. Hồ Chí Minh | HCM |
| 19 | Đồng Nai | DNI | 51 | Sơn La | SLA |
| 20 | Đồng Tháp | DTP | 52 | Sóc Trăng | STG |
| 21 | Gia Lai | GLI | 53 | Tây Ninh | TNH |
| 22 | Hà Giang | HAG | 54 | Thái Bình | TBH |
| 23 | Hà Nam | HNM | 55 | Thái Nguyên | TNN |
| 24 | Hà Nội | HAN | 56 | Thanh Hoá | THA |
| 25 | Hà Tĩnh | HTH | 57 | Thừa Thiên Huế | TTH |
| 26 | Hải Dương | HDG | 58 | Tiền Giang | TGG |
| 27 | Hải Phòng | HPG | 59 | Tuyên Quang | TQG |
| 28 | Hậu Giang | HGG | 60 | Trà Vinh | TVH |
| 29 | Hòa Bình | HBH | 61 | Vĩnh Long | VLG |
| 30 | Hưng Yên | HYN | 62 | Vĩnh Phúc | VPC |
| 31 | Kiên Giang | KGG | 63 | Yên Bái | YBI |
| 32 | Khánh Hòa | KHA |  |  |  |

**Phụ lục III**

**HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số:……/2022/TT-BNNPTNT ngày… tháng… năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập theo các Mẫu số 12 hoặc Mẫu số 13 hoặc Mẫu số 14 hoặc Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Lập Bảng kê lâm sản:

a) Chủ lâm sản ghi đầy đủ các nội dung thông tin về lâm sản trong Bảng kê lâm sản; chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung kê khai và nguồn gốc lâm sản hợp pháp;

b) Đối với gỗ không đủ kích thước quy định tại khoản 8 Điều 4 Thông tư này, ghi tổng chung số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng của lâm sản đó vào Bảng kê lâm sản;

c) Chủ lâm sản khi lập Bảng kê lâm sản đối với gỗ tròn, gỗ xẻ có số hiệu gỗ theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Thông tư này, phải ghi số hiệu gỗ vào Bảng kê lâm sản;

d) Đối với thực vật rừng ngoài gỗ hoặc động vật rừng, chủ lâm sản phải ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loại lâm sản trong Bảng kê lâm sản;

đ) Cuối mỗi trang của Bảng kê lâm sản ghi tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng, dung tích từng loại lâm sản của trang đó và có chữ ký của chủ lâm sản. Trang cuối của Bảng kê lâm sản ghi tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng, dung tích của từng loại lâm sản trong cả Bảng kê lâm sản.

3. Mã truy xuất nguồn gốc lâm sản, đánh dấu mẫu vật:

a) Mã truy xuất nguồn gốc lâm sản, đánh dấu mẫu vật được in hoặc dán lên góc trên cùng bên phải của Bảng kê lâm sản.

b) Đối với Mã truy xuất nguồn gốc lâm sản, đánh dấu mẫu vật đã bao gồm các thông tin tại Mục 1 Mẫu số 12 hoặc Mẫu số 13 hoặc Mẫu số 14 hoặc Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này thì chủ lâm sản không phải kê khai phần thông tin chung tại Mục 1.

1. Ghi rõ tên cơ quan phê duyệt phương án khai thác [↑](#footnote-ref-1)
2. ***Ghi chú:***

   Từng mẫu vật được đánh dấu, chủ mẫu vật ghi chép đầy đủ các thông tin vào sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật

   (1) Mô tả rõ loại mẫu vật: gỗ, sản phẩm gỗ, con sống, con chết, da, xương, túi, ví …; [↑](#footnote-ref-2)
3. (2) Chỉ áp dụng đối với động vật sống; [↑](#footnote-ref-3)
4. (3) Chỉ áp dụng đối với động vật sống; [↑](#footnote-ref-4)
5. (4) Không áp dụng với mẫu vật là da; [↑](#footnote-ref-5)
6. (5) Ghi kích thước của mẫu vật: Chiều dài, chiều rộng, chiều cao; đối với gỗ tròn ghi thêm đường kính của hai đầu; gỗ tấm, gỗ xẻ ghi thêm chiều dày; không áp dụng cho các mẫu vật như thịt, xương, bộ phận cơ thể và dẫn xuất; [↑](#footnote-ref-6)
7. (6) Mô tả rõ mẫu vật có nguồn gốc từ đâu, ví dụ như từ nguồn tự nhiên trong nước, nhập khẩu, nơi khai thác, nơi sản xuất...;

   (7) Ghi rõ hình thức đánh dấu bằng tem, mã số, mã vạch , mã QR, chíp điện tử, vòng, khuyên hoặc vật liệu khác. [↑](#footnote-ref-7)